

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 113/2018/NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày 11 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Về quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số 400/BC-HĐND ngày 05 Tháng 7 năm 2018 của Ban dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020 với các nội dung sau:

1. Đối tượng, nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Thông tư 15/2007/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính, cụ thể:

1.1. Đối tượng:

Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân, nhóm hộ và cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, xã đặc biệt khó khăn và thôn đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135, trong đó: ưu tiên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, người khuyết tật còn khả năng lao động thuộc hộ nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo; tạo điều kiện để người sau cai nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về thuộc hộ nghèo tham gia dự án.

1.2. Nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ:

- Đảm bảo công khai, dân chủ, bình đẳng giới, có sự tham gia và cam kết của người dân trong việc xây dựng và thực hiện dự án;

- Phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xây dựng nông thôn mới của địa phương;

- Đối với dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo, lựa chọn mô hình mang tính đặc thù, phù hợp với lợi thế so sánh của từng vùng miền, hoặc mô hình phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cộng đồng và doanh nghiệp, hoặc mô hình giảm nghèo gắn với củng cố quốc phòng, an ninh;

- Phù hợp với điều kiện, đặc điểm, nhu cầu của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo;

- Ưu tiên hộ tham gia dự án có điều kiện về cơ sở vật chất, lao động và tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án, có cam kết thực hiện đúng các nội dung đã đăng ký;

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia dự án phải có đơn đăng ký thoát nghèo, thoát cận nghèo;

- Không gây ô nhiễm môi trường;

- Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, hộ không nghèo tham gia dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo tự đảm bảo kinh phí thực hiện. Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

2. Mức hỗ trợ cho các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo

2.1. Dự án trồng trọt:

- *Dự án trồng cây lâu năm:* Hỗ trợ giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc, nông cụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch; mức hỗ trợ không quá 05 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 3,5 triệu đồng/hộ nghèo).

- *Dự án trồng cây ngắn ngày:* Hỗ trợ giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc, nông cụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch; mức hỗ trợ không quá 03 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 2,1 triệu đồng/hộ nghèo).

2.2. Dự án chăn nuôi:

- *Dự án chăn nuôi gia súc:* Hỗ trợ giống trâu, bò cái sinh sản, mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 07 triệu đồng/hộ nghèo); hỗ trợ giống gia súc khác (dê cái hoặc lợn nái...), mức hỗ trợ không quá 05 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 3,5 triệu đồng/hộ nghèo); hỗ trợ chuồng trại, thức ăn chăn nuôi, vắc xin tiêm phòng, máy móc, công cụ sản xuất, mức hỗ trợ không quá 02 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 1,4 triệu đồng/hộ nghèo).

- *Dự án chăn nuôi gia cầm:* Hỗ trợ giống, thức ăn gia cầm, vắc xin tiêm phòng, máy móc, công cụ sản xuất, mức hỗ trợ không quá 05 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 3,5 triệu đồng/hộ nghèo).

2.3. Dự án lâm nghiệp:

Hỗ trợ lần đầu giống cây lâm nghiệp theo quy trình trồng rừng sản xuất, phân bón; mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 07 triệu đồng/hộ nghèo).

2.4. Dự án ngư nghiệp:

Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí làm mới hoặc nâng cấp hầm bảo quản sản phẩm khai thác hải sản bằng vật liệu mới Polyurethan (PU), nhưng không quá 125 triệu đồng/hầm bảo quản.

2.5. Dự án nuôi trồng thủy sản:

Hỗ trợ giống, thức ăn, vắc xin, ngư cụ đánh bắt, mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 07 triệu đồng/hộ nghèo); hỗ trợ cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản, mức hỗ trợ không quá 1,5 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 1,05 triệu đồng/hộ nghèo).

2.6. Dự án diêm nghiệp:

Hỗ trợ cát, bạt, máy móc, công cụ sản xuất muối, cải tạo hệ thống cấp, tiêu nước; mức hỗ trợ không quá 05 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 3,5 triệu đồng/hộ nghèo).

2.7. Dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ:

Hỗ trợ nhà xưởng, máy móc, thiết bị, công cụ, vật tư sản xuất; mức hỗ trợ tính theo hợp đồng thuê, mua, sửa chữa và các chứng từ chi tiêu hợp pháp, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức hỗ trợ không quá 12 triệu đồng/hộ nghèo và không thấp hơn 70% mức này (tương đương 8,4 triệu đồng/hộ nghèo).

3. Mức hỗ trợ cho hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tham gia dự án

Mức hỗ trợ cho hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo bằng 80% mức hỗ trợ hộ nghèo.

4. Mức hỗ trợ cho mô hình phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo

Các mô hình do cơ quan cấp tỉnh thực hiện, kinh phí hỗ trợ từ Chương trình không quá 400 triệu đồng/mô hình; các mô hình do Ủy ban nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân xã thực hiện không quá 300 triệu đồng/mô hình.

5. Chi xây dựng và quản lý

Chi xây dựng và quản lý không quá 5% tổng kinh phí thực hiện và không quá 10% mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với mô hình, dự án.

6. Nguồn vốn thực hiện

- Từ nguồn ngân sách nhà nước phân bổ cho Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

- Từ nguồn huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân và các nguồn tài chính hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành tổ chức triển khai thực hiện, định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

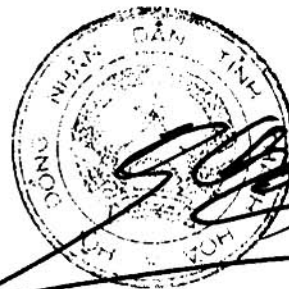
Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khoá XVII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2018. Các quy định trước đây trái với quy định tại Nghị quyết này đều bãi bỏ./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp PTNT; Bộ Lao động-TB&XH;
- Bộ Tài chính; Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trịnh Văn Chiến